		Thuyết minh	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt**	**5**	**466.313**	**433.191**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**6**	**2.910.795**	**2.251.582**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**7**	**3.937.638**	**4.163.859**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		3.937.638	4.163.859
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**8**	**152**	**-**
VI	**Cho vay khách hàng**		**27.102.607**	**24.465.617**
1	Cho vay khách hàng	9	27.341.393	24.685.503
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(238.786)	(219.886)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**11**	**861.728**	**2.154.674**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		731.651	1.674.482
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		283.876	636.789
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(153.799)	(156.597)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**12**	**14.521**	**14.521**
4	Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
X	**Tài sản cố định**		**1.475.494**	**1.401.126**
1	Tài sản cố định hữu hình	13	767.444	689.015
a	*Nguyên giá*		*960.926*	*857.203*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(193.482)*	*(168.188)*
3	Tài sản cố định vô hình	14	708.050	712.111
a	*Nguyên giá*		*756.949*	*756.436*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(48.899)*	*(44.325)*
XI	**Bất động sản đầu tư**	**15**	**140.995**	**143.009**
a	*Nguyên giá bất động sản đầu tư*		*148.282*	*148.282*
b	*Hao mòn bất động sản đầu tư*		*(7.287)*	*(5.273)*
XII	**Tài sản Có khác**		**2.342.208**	**2.299.226**
1	Các khoản phải thu	16	426.137	410.054
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.512.566	1.542.115
4	Tài sản Có khác	17	405.568	349.120
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(2.063)	(2.063)
	TỔNG TÀI SẢN		**39.252.451**	**37.326.805**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**18**	**6.945.383**	**7.028.038**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		6.780.087	6.863.405
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		165.296	164.633
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**19**	**27.936.972**	**26.124.192**
VII	**Các khoản nợ khác**		**731.307**	**622.978**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		477.887	480.931
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	253.420	142.047
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**35.613.662**	**33.775.208**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**3.638.789**	**3.551.597**
1	Vốn		2.965.800	2.965.800
a	*Vốn điều lệ*		*3.000.000*	*3.000.000*
d	*Cổ phiếu quỹ*		*(34.200)*	*(34.200)*
2	Các quỹ		313.168	285.244
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.216	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		358.605	300.553
a	*Lợi nhuận kỳ này*		*117.815*	*201.693*
b	*Lợi nhuận lũy kế kỳ trước*		*240.790*	*98.860*
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**3.638.789**	**3.551.597**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**39.252.451**	**37.326.805**

		Thuyết minh	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
2	Cam kết giao dịch hối đoái	36	5.353	-
	▪ *Cam kết mua ngoại tệ*	*36*	*2.682*	-
	▪ *Cam kết bán ngoại tệ*	*36*	*2.671*	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36	5.406	11.059
5	Bảo lãnh khác	36	136.344	67.198

Ngày 21 tháng 8 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Thị Duyên	Phạm Thị Mỹ Chi	Trần Tuấn Anh
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Người đại diện theo pháp luật*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG